

15. KHỐI LƯỢNG, CẤU TRÚC CTĐT VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH: QUẢN LÝ VĂN HÓA

Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

Thời gian đào tạo: 48 tháng

(Đào tạo theo học chế tín chỉ)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 740/QĐ- ĐVTDT ngày 26 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa)*

1. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Điều kiện tiên quyết
				Giờ lý thuyết	Giờ thảo luận/ bài tập	Giờ thực hành	Tự học	
1	Kiến thức giáo dục đại cương:		31	không tính GDTC và GDQP-AN				
1.	ĐC001	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism – Leninism	3	36	9	0	90	Không
2.	ĐC002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2	24	6	0	60	ĐC001
3.	ĐC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	24	6	0	60	ĐC002
4.	ĐC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s thought	2	24	6	0	60	ĐC003
5.	ĐC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2	24	6	0	60	ĐC004
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	3	36	9	0	90	Không
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương Introduction to laws	3	36	9	0	90	Không
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên cứu khoa học Scientific research method	2	24	6	0	60	Không
9.	NN001	Tiếng Anh 1 English 1	3	36	9	0	90	Không
10.	NN002	Tiếng Anh 2 English 2	3	36	9	0	90	Không
11.	NN003	Tiếng Anh 3 English 3	3	36	9	0	90	Không
12.	ĐC012	Tin học Informatics	3	18	03	48	90	Không
	GDTC	Giáo dục thể chất	5					Không

		Physical Education						
	GDQP	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165t					Không
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		80					
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		27					
a	Các học phần bắt buộc		21					
13.	QVH009	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	3	36	9	0	90	Không
14.	QVH002	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3	36	9	0	90	ĐC006
15.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	3	36	9	0	90	Không
16.	QVH007	Khoa học quản lý Management Science	3	36	9	0	90	ĐC002
17.		Văn hóa công sở Office culture	3	36	9	0	90	ĐC006
18.	QVH012	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	3	36	9	0	90	ĐC002
19.	QVH010	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3	36	9	0	90	QVH007
b	Các học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần)		6					
20.	QVH005	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	2	24	6	0	60	Không
21.	QVH004	Văn hóa dân gian Việt Nam Vietnamese folk culture	2	24	6	0	60	ĐC006
22.	QVH008	Văn hóa học Culturology	2	24	6	0	60	Không
23.	QVH001	Dân tộc học General ethnology	2	24	6	0	60	Không
24.	QVH043	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2	24	6	0	60	ĐC006
25.	QVH051	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2	15	03	24	60	ĐC012 QVH007
2.2.	Kiến thức ngành		53					

a	Các học phần bắt buộc		49					
26.	QVH014	Chính sách văn hóa Vietnamese Cultural policies	3	36	9	0	90	ĐC002
27.	QVH015	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3	36	9	0	90	QVH014
28.	QVH020	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	4	48	12	0	120	QVH007
29.	QVH021	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4	30	06	48	120	QVH007
30.	QVH023	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4	48	12	0	120	QVH007
31.	QVH028	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	3	36	09	0	90	QVH007
32.	QVH027	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3	18	03	48	90	QVH007
33.	QVH044	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	3	36	09	0	90	QVH007
34.	QVH025	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	3	36	09	0	90	QVH014
35.	QVH048	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	3	36	09	0	90	QVH007
36.	QVH050	Quản lý hoạt động thông tin, truyền thông Management of mass media activities	3	36	9	0	90	Không
37.	QVH052	Gây quỹ và tìm tài trợ Fundraising	3	18	03	48	90	ĐC002
38.	CNT017	Thiết kế ấn phẩm truyền thông Designing media publications	3	18	03	48	90	CNT002
39.	QVH022	Tổ chức sự kiện Event management	3	18	03	48	90	QVH007
40.	QVH030	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4	12	0	96	120	QVH007
b	Các học phần tự chọn		4					

	(chọn 2 trong 4 học phần)							
41.	QVH045	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2	15	03	24	60	Không
42.	QVH058	Teambuilding Teambuilding	2	6	0	48	60	Không
43.	QVH032	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2	24	06	0	60	Không
44.	QVH016	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	2	24	06	0	60	QVH007
3.	Thực tập, thực hành, Báo cáo tốt nghiệp		14					
45.	QVH019	Thực tế chuyên ngành Field trip	3	0	0	135	135	
46.	QVH034	Thực tập cuối khóa Final Internship	5	0	0	225	225	
47.	QVH068	Báo cáo tốt nghiệp Final Internship	6	0	0	270	270	
Tổng (Không tính GDTC và GDQP-AN)			125					

2. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Bộ môn quản lý
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1	Kiến thức giáo dục đại cương		31	không tính GDTC và GDQP-AN								
1.	ĐC001	Triết học Mác - Lê nin The principles of Marxism – Leninism	3	3								GDĐC
2.	ĐC002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin Political economics of Marxism and Leninsm	2		2							
3.	ĐC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2			2						
4.	ĐC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh’s thought	2				2					
5.	ĐC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of Vietnam Communist party	2					2				
6.	ĐC006	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese culture	3		3							
7.	ĐC007	Pháp luật đại cương Introduction to laws	3			2						
8.	ĐC008	Phương pháp nghiên	2		3							

		cứu khoa học Scientific research method										
9.	NN001	Tiếng Anh 1 English 1	3	3								Ngoại ngữ
10.	NN002	Tiếng Anh 2 English 2	3		3							
11.	NN003	Tiếng Anh 3 English 3	3							3		
12.	ĐC012	Tin học Informatics	3	3								TTTV
	GDTC	Giáo dục thể chất Physical Education	5									GDTC
	GDQP	Quốc phòng - An ninh National Defence Education	165 t									GDTC
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		80									
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		27									
a	Các học phần bắt buộc		21									
13.	QVH009	Tiến trình lịch sử Việt Nam Vietnam's historical progress	3	3								QLVH
14.	QVH002	Văn hóa các dân tộc ít người ở Việt Nam Culture of Vietnamese Ethnic minorities	3	3								QLVH
15.	QVH003	Tín ngưỡng và tôn giáo Việt Nam Vietnamese belief and religion	3			3						QLVH
16.	QVH007	Khoa học quản lý Management Science	3			3						QLVH
17.		Văn hóa công sở Office culture	3			3						QLVH
18.	QVH012	Kinh tế học văn hóa Economic cultural Studies	3			3						QLVH
19.	QVH010	Quản lý Nhà nước về Văn hóa State management of Culture.	3				3					QLVH
b	Các học phần tự chọn (chọn 3 trong 6 học phần)		6		6							
20.	QVH005	Làng xã cổ truyền của người Việt Traditional Vietnamese villages	2									QLVH
21.	QVH004	Văn hóa dân gian Việt	2									QLVH

		Nam Vietnamese folk culture										
22.	QVH008	Văn hóa học Culturology	2									QLVH
23.	QVH001	Dân tộc học General ethnology	2									QLVH
24.	QVH043	Xã hội học văn hóa Culture sociology	2									QLVH
25.	QVH051	Kỹ thuật soạn thảo văn bản hành chính Techniques of drafting administrative documents	2									
2.2.	Kiến thức ngành		53									
a	Các học phần bắt buộc		49									
26.	QVH014	Chính sách văn hóa Cultural policies	3				3					QLVH
27.	QVH015	Công nghiệp văn hóa Cultural Industry	3				3					QLVH
28.	QVH020	Quản lý thiết chế văn hóa Management of cultural institutions	4							4		QLVH
29.	QVH021	Quản lý di sản văn hóa Management of cultural heritage	4						4			QLVH
30.	QVH023	Quản lý nguồn nhân lực văn hóa Management of cultural human resource	4					4				QLVH
31.	QVH028	Xây dựng văn hóa cộng đồng Building community culture	3						3			
32.	QVH027	Xây dựng kế hoạch, dự án văn hóa Building cultural project	3					3				QLVH
33.	QVH044	Quản lý nhà nước về gia đình State management of Family	3							3		QLVH
34.	QVH025	Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật Management of art performance activities	3							3		QLVH
35.	QVH048	Quản lý hoạt động mỹ thuật Management of art activities	3							3		QLVH
36.	QVH050	Quản lý hoạt động	3						3			QLVH

		thông tin, truyền thông Management of mass media activities										
37.	QVH052	Gây quỹ và tìm tài trợ Fundraising	3						3			QLVH
38.	CNT017	Thiết kế ấn phẩm truyền thông Designing media publications	3				3					
39.	QVH022	Tổ chức sự kiện Event management	3						3			QLVH
40.	QVH030	Dàn dựng chương trình nghệ thuật tổng hợp Building an overall art program	4								4	QLVH
b	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần)		4					4				
41.	QVH045	Kỹ năng giao tiếp Communicative Skills	2									QLVH
42.	QVH058	Teambuilding Teambuilding	2									
43.	QVH016	Marketing văn hóa nghệ thuật Art - culture Marketing	2									QLVH
44.	QVH032	Quản lý dịch vụ văn hóa Cultural service Management	2									QLVH
4	Thực tế, thực tập và Báo cáo tốt nghiệp		14									
45.	QVH019	Thực tế chuyên ngành Field trip	3					3				QLVH
46.	QVH034	Thực tập cuối khóa Final Internship	5								5	QLVH
47.	QVH068	Báo cáo tốt nghiệp Final Internship	6								6	QLVH
Tổng (Không tính GDTC và GDQP-AN)			125	15	17	16	14	16	16	16	15	

